

PHÒNG THI: 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52407850200000001	TRAN THI MAI	女	2003-06-08	019303004103	LE 3.11	
2	H52407850200000002	VU THI THUY	女	1998-07-22	036198000147	LE 3.11	
3	H52407850200000003	HOANG THI ANH DUONG	女	2007-07-12	024307012725	LE 3.11	
4	H52407850200000004	NGUYEN THI PHUONG HUYEN	女	2001-12-06	031301008116	LE 3.11	
5	H52407850200000005	TRAN NGOC ANH	女	2002-10-02	027302000540	LE 3.11	
6	H52407850200000006	NGUYEN HOANG HA MY	女	2007-12-03	022307007224	LE 3.11	
7	H52407850200000007	LY SEO THAO	男	2003-02-01	010203008386	LE 3.11	
8	H52407850200000008	HOANG LE KHANH LINH	女	2007-09-22	024307014395	LE 3.11	
9	H52407850200000009	NGUYEN MINH HIEN	女	2001-12-11	037301003130	LE 3.11	
10	H52407850200000010	DINH HOANG MINH	男	2007-12-16	024207002401	LE 3.11	
11	H52407850200000011	NGUYEN THI HONG	女	2003-05-14	027303001454	LE 3.11	
12	H52407850200000012	TRAN BAO YEN	女	2007-01-30	024307002842	LE 3.11	
13	H52407850200000013	NGUYEN VU LAN	男	2001-02-27	031201000710	LE 3.11	
14	H52407850200000014	TRAN THUY GIANG	女	1998-11-13	E01160230	LE 3.11	
15	H52407850200000015	NGUYEN THI HOANG MAI	女	2005-05-09	024305002934	LE 3.11	
16	H52407850200000016	HA VAN THAI	男	2000-08-24	C6378074	LE 3.11	
17	H52407850200000017	PHAM HONG THUAN	男	2000-10-24	001200015377	LE 3.11	
18	H52407850200000018	HOANG YEN NHI	女	2004-01-31	008304000195	LE 3.11	
19	H52407850200000019	MAI HA MY	女	2007-08-14	001307054320	LE 3.11	
20	H52407850200000020	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	1991-09-20	025191000371	LE 3.11	
21	H52407850200000021	THAI THI HIEN DIEU	女	2004-11-11	040304016687	LE 3.11	
22	H52407850200000022	TRAN THU QUYNH	女	2007-03-12	024307005441	LE 3.11	
23	H52407850200000023	NGUYEN THI NGOC	女	1991-04-19	034191008561	LE 3.11	
24	H52407850200000024	NGUYEN THI HIEN	女	2002-04-02	026302000216	LE 3.11	
25	H52407850200000025	BUI THI QUYNH	女	2007-07-23	022307005981	LE 3.11	
26	H52407850200000026	VU PHUONG ANH	女	2007-12-15	030307001360	LE 3.11	
27	H52407850200000027	TRAN CUONG VY	男	2007-11-12	022207001508	LE 3.11	
28	H52407850200000028	CHU BICH VAN	女	2007-11-19	022307005312	LE 3.11	
29	H52407850200000029	LE DUC PHUONG	男	2007-10-04	022207014164	LE 3.11	
30	H52407850200000030	MAI KHANH LINH	女	2007-06-15	022307005274	LE 3.11	
31	H52407850200000031	LE TU UYEN	女	2007-12-06	022307000908	LE 3.11	
32	H52407850200000032	TRAN ANH THU	女	2007-07-27	022307009424	LE 3.11	
33	H52407850200000033	LUONG DIEM QUYNH	女	2007-08-05	022307006367	LE 3.11	
34	H52407850200000034	TRAN THUY DUONG	女	1990-11-03	022190015176	LE 3.11	
35	H52407850200000035	DUONG THI VAN ANH	女	1998-05-18	019198005933	LE 3.11	
36	H52407850200000036	TRAN THI NGOC ANH	女	2002-06-14	026302000536	LE 3.11	

PHÒNG THI: 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52407850200000037	NGUYEN HUY TUAN	男	2000-04-10	001200000763	LE 4.12	
2	H52407850200000038	HA QUE ANH	女	2003-08-05	024303006942	LE 4.12	
3	H52407850200000039	PHAM THANH HUYEN	女	2007-08-05	036307012021	LE 4.12	
4	H52407850200000040	NGUYEN KHOA NGUYEN	男	2003-12-28	008203000170	LE 4.12	
5	H52407850200000041	BUI HUYEN TRANG	女	2006-06-16	031306011757	LE 4.12	
6	H52407850200000042	QUAN THANH HUONG	女	2001-05-17	025301000307	LE 4.12	
7	H52407850200000043	BUI NGUYEN DUY AN	女	2001-06-03	077301001439	LE 4.12	
8	H52407850200000044	DO THI HUYEN	女	2000-03-05	C9954086	LE 4.12	
9	H52407850200000045	NGUYEN HA PHUONG	女	2004-11-28	040304024994	LE 4.12	
10	H52407850200000046	NGUYEN HUONG GIANG	女	2007-11-30	001307009145	LE 4.12	
11	H52407850200000047	CU THI VAN	女	1993-10-03	075193000243	LE 4.12	
12	H52407850200000048	HO HAI ANH	女	2002-07-03	001302040197	LE 4.12	
13	H52407850200000049	KHUAT THI HONG NHUNG	女	1995-07-21	001195013812	LE 4.12	
14	H52407850200000050	VU THI THUY DUNG	女	1990-04-26	010190007213	LE 4.12	
15	H52407850200000051	NGUYEN THANH DUC	男	2005-08-20	038205022835	LE 4.12	
16	H52407850200000052	HOANG THU DUNG	女	1997-11-05	020197007660	LE 4.12	
17	H52407850200000053	NGUYEN HOANG YEN	女	2001-05-08	022301000444	LE 4.12	
18	H52407850200000054	SUNG CUI SIU	女	2003-12-14	010303001550	LE 4.12	
19	H52407850200000055	HOANG THAO HIEN	女	2003-10-16	019303006954	LE 4.12	
20	H52407850200000056	NGUYEN THI LINH	女	2002-09-24	024302011583	LE 4.12	
21	H52407850200000057	LE THI THUY	女	2000-03-02	022300001385	LE 4.12	
22	H52407850200000058	NGUYEN THI MY HIEP	女	1982-07-24	042182000259	LE 4.12	
23	H52407850200000059	LE HONG HA NHI	女	2003-09-24	C9351414	LE 4.12	
24	H52407850200000060	NONG QUOC DAT	男	2007-06-09	020207003365	LE 4.12	
25	H52407850200000061	NGUYEN QUANG HUY	男	2007-01-01	035207009463	LE 4.12	
26	H52407850200000062	NGUYEN THI HA	女	1981-09-25	031181000399	LE 4.12	
27	H52407850200000063	HOANG NGUYEN PHUONG LINH	女	2007-02-06	030307007866	LE 4.12	
28	H52407850200000064	HOANG THI XUAN	女	1993-10-08	035193003231	LE 4.12	
29	H52407850200000065	NGUYEN THI LAN	女	2000-08-15	024300007348	LE 4.12	
30	H52407850200000066	NGUYEN THI LAN HUONG	女	1987-02-05	003118700782	LE 4.12	
31	H52407850200000067	HOANG LY LIEM	女	2003-01-19	020303001392	LE 4.12	
32	H52407850200000068	VU QUOC VIET	男	1990-05-30	031090004143	LE 4.12	
33	H52407850200000069	PHAM KIEU TRANG	女	1991-07-20	027191000449	LE 4.12	
34	H52407850200000070	VU THI HUONG MAI	女	1980-09-02	C6569633	LE 4.12	
35	H52407850200000071	PHI NGOC MINH PHUONG	女	2007-12-12	019307008044	LE 4.12	
36	H52407850200000072	PHAM QUYNH CHI	女	2006-11-09	036306007893	LE 4.12	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18/8/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 5**

**PHÒNG THI: 4.14**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52407850200000073	VU VAN ANH	女	2005-11-06	026305000998	LE 4.14	
2	H52407850200000074	LY THI LAN ANH	女	1999-10-14	024199011677	LE 4.14	
3	H52407850200000075	TRAN TU ANH	女	2007-06-08	030307004120	LE 4.14	
4	H52407850200000076	HA TUAN MINH	男	2001-09-16	020201005154	LE 4.14	
5	H52407850200000077	QUANG THI HUONG	女	2003-07-28	012303000384	LE 4.14	
6	H52407850200000078	TAN THI MAY	女	2003-09-15	012303000219	LE 4.14	
7	H52407850200000079	LUU TRAN BAO LINH	女	2002-10-17	019302004007	LE 4.14	
8	H52407850200000080	NGUYEN THI KIM OANH	女	2001-06-09	001301034849	LE 4.14	
9	H52407850200000081	NGUYEN TRUNG KIEN	男	1992-12-30	031092001186	LE 4.14	
10	H52407850200000082	HOANG THI PHUC	女	2003-11-14	019303011976	LE 4.14	
11	H52407850200000083	DAO THI THANH HUYEN	女	1989-11-28	031189009822	LE 4.14	
12	H52407850200000084	NGUYEN DANG THONG	男	1994-05-06	027094008937	LE 4.14	
13	H52407850200000085	NGUYEN THI THUY HOA	女	2002-10-16	026302002032	LE 4.14	
14	H52407850200000086	NGUYEN TRAN UYEN NHI	女	2004-11-06	010304004338	LE 4.14	
15	H52407850200000087	PHAM KIM CHI	女	2007-03-12	034307004133	LE 4.14	
16	H52407850200000088	DO VAN ANH	女	2002-09-13	025302000037	LE 4.14	
17	H52407850200000089	NGUYEN NGOC ANH	女	1997-12-07	024197011927	LE 4.14	
18	H52407850200000090	NGUYEN HONG NHUNG	女	2003-12-19	020303007917	LE 4.14	
19	H52407850200000091	DANG DUONG HUY	男	2007-07-08	024207016294	LE 4.14	
20	H52407850200000092	DUONG NGOC ANH	女	2002-10-11	024302003387	LE 4.14	
21	H52407850200000093	DAO THI HONG PHUONG	女	2002-01-08	022302006910	LE 4.14	
22	H52407850200000094	VU THI HONG LIEN	女	2004-09-05	033304006800	LE 4.14	
23	H52407850200000095	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2003-11-07	030303008604	LE 4.14	
24	H52407850200000096	TRINH THI HUONG	女	2000-07-29	001300018891	LE 4.14	
25	H52407850200000097	PHAM THI NHAT LE	女	2001-02-04	C8396417	LE 4.14	
26	H52407850200000098	PHAM THANH LONG	男	2002-10-20	042202000026	LE 4.14	
27	H52407850200000099	NGUYEN NHU QUYNH	女	2002-12-12	008302007891	LE 4.14	
28	H52407850200000100	PHAM MINH DANG	男	2007-02-08	001207000056	LE 4.14	
29	H52407850200000101	HO HAI PHUONG	女	2007-12-27	030307000854	LE 4.14	
30	H52407850200000102	HOANG THI KIM LUYEN	女	2000-09-20	020300000429	LE 4.14	
31	H52407850200000103	LE THI MINH THUY	女	2002-09-26	001302016532	LE 4.14	
32	H52407850200000104	DANG THI NHU HOA	女	1997-04-05	036197003852	LE 4.14	
33	H52407850200000105	NGUYEN NGOC ANH	男	1994-10-24	034094005771	LE 4.14	
34	H52407850200000106	DO THI DUYEN	女	1992-11-02	036192014873	LE 4.14	
35	H52407850200000107	DAU VAN TAI	男	1994-10-24	040094036261	LE 4.14	
36	H52407850200000108	NGO PHUONG LINH	女	1999-10-29	001199023702	LE 4.14	

*Ấn định danh sách có 36 thí sinh./.*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18/8/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 5**

**PHÒNG THI: 2.3**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52407850200000109	PHAM KIM CHINH	男	1996-08-02	025096007075	LR 2.3	
2	H52407850200000110	NGUYEN DUC TUYEN	男	2003-04-18	024203004888	LR 2.3	
3	H52407850200000111	DANG TRA MY	女	2005-06-25	001305036691	LR 2.3	
4	H52407850200000112	NGUYEN THU TRANG	女	2003-01-24	024303005781	LR 2.3	
5	H52407850200000113	CAP TRA MY	女	2003-02-25	024303003373	LR 2.3	
6	H52407850200000114	NGUYEN THI DUC	女	2003-12-08	033303002905	LR 2.3	
7	H52407850200000115	NGUYEN THI PHUONG LIEN	女	2000-01-11	022300002276	LR 2.3	
8	H52407850200000116	TRAN THI THU HIEN	女	1999-07-10	022199002384	LR 2.3	
9	H52407850200000117	DANG THAI ANH	男	2007-12-24	001207017435	LR 2.3	
10	H52407850200000118	HOANG DIEU LINH	女	2001-11-07	022301002623	LR 2.3	
11	H52407850200000119	NGUYEN THI TU ANH	女	2003-09-14	026303007388	LR 2.3	
12	H52407850200000120	TRAN THI NGOC THAM	女	2003-03-30	042303000007	LR 2.3	
13	H52407850200000121	NGUYEN HOANG DIEM HANG	女	2007-04-20	024307005701	LR 2.3	
14	H52407850200000122	THAN THI HOAI	女	2005-05-01	024305012189	LR 2.3	
15	H52407850200000123	HAN THI MINH HUYEN	女	2002-06-13	025302004567	LR 2.3	
16	H52407850200000124	TRAN THU NGAN	女	2007-11-01	001307018649	LR 2.3	
17	H52407850200000125	NGUYEN DUC MANH	男	2006-07-22	022206013110	LR 2.3	
18	H52407850200000126	NGUYEN KIEU NHI	女	2007-11-09	001307032059	LR 2.3	
19	H52407850200000127	NGUYEN THI HAI YEN	女	2005-01-29	001305018215	LR 2.3	
20	H52407850200000128	LE THI LINH NGA	女	2005-12-05	002305000092	LR 2.3	
21	H52407850200000129	VU LAN PHUONG	女	1998-10-18	019198008609	LR 2.3	
22	H52407850200000130	NGUYEN THUY LINH	女	2005-05-19	001305005073	LR 2.3	
23	H52407850200000131	TONG PHUONG LINH	女	2005-07-17	027305000101	LR 2.3	
24	H52407850200000132	NGUYEN THANH BINH	女	2006-01-15	022306005183	LR 2.3	
25	H52407850200000133	NGUYEN CONG MINH	男	2002-12-12	010202005228	LR 2.3	
26	H52407850200000134	VI NGOC ANH	女	2000-12-19	024300001066	LR 2.3	
27	H52407850200000135	PHAM THI THUY DUNG	女	2004-03-19	042304009755	LR 2.3	
28	H52407850200000136	NGUYEN VAN TUNG	男	1997-11-29	027097002637	LR 2.3	
29	H52407850200000137	DOAN TUE MINH	女	2007-07-27	001307032028	LR 2.3	
30	H52407850200000138	DAO THI ANH	女	1990-10-17	027190011008	LR 2.3	
31	H52407850200000139	NGUYEN HAI LINH	女	1997-12-03	030197004965	LR 2.3	
32	H52407850200000140	NGUYEN MAI HUONG	女	2003-10-04	033303002107	LR 2.3	
33	H52407850200000141	VU THI HOAI MY	女	2000-08-10	037300010806	LR 2.3	
34	H52407850200000142	VU QUYNH ANH	女	2002-12-10	036302004790	LR 2.3	
35	H52407850200000143	HOANG THI ANH	女	2002-01-03	031302001343	LR 2.3	
36	H52407850200000144	NGUYEN THAI NGUYET HANG	女	2007-07-13	001307057130	LR 2.3	

Ấn định danh sách có 36 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18/8/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 5

PHÒNG THI: 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52407850200000145	VU THAO NGUYEN	女	2000-01-05	038300018124	LR 3.7	
2	H52407850200000146	NGUYEN THI NHUNG	女	2003-10-17	019303005977	LR 3.7	
3	H52407850200000147	NGUYEN PHUONG NGOC	女	2007-06-27	022307008050	LR 3.7	
4	H52407850200000148	MAI DINH VAN	男	2001-01-14	036201004928	LR 3.7	
5	H52407850200000149	DIEP TIEU YEN	女	2000-01-19	015300001593	LR 3.7	
6	H52407850200000150	CAO THI HAI YEN	女	2002-01-24	064302000101	LR 3.7	
7	H52407850200000151	LE THI KHANH LINH	女	2001-05-07	040301007699	LR 3.7	
8	H52407850200000152	NGO THI PHUONG	女	2003-01-26	024303004825	LR 3.7	
9	H52407850200000153	BUI THI THU UYEN	女	2001-04-19	015301007811	LR 3.7	
10	H52407850200000154	NGUYEN THI AN	女	2003-08-23	024303014170	LR 3.7	
11	H52407850200000155	DO HOANG NGAN	女	2007-11-20	001307048184	LR 3.7	
12	H52407850200000156	TRAN ANH DUONG	女	2007-12-03	022307011084	LR 3.7	
13	H52407850200000157	NGUYEN THI KHANH	女	2003-09-14	024303007720	LR 3.7	
14	H52407850200000158	HOANG THI MY LINH	女	2003-08-19	044303006582	LR 3.7	
15	H52407850200000159	TRAN THI PHUONG THAO	女	2003-05-13	P01463694	LR 3.7	
16	H52407850200000160	LE DINH ANH	男	1996-06-30	042096005832	LR 3.7	
17	H52407850200000161	LUU THI TRANG NHUNG	女	2003-02-23	019303005533	LR 3.7	
18	H52407850200000162	NGUYEN TRA MY	女	1999-11-29	036199010665	LR 3.7	
19	H52407850200000163	NGUYEN HONG HANH	女	2003-08-16	036303014417	LR 3.7	
20	H52407850200000164	NGUYEN MINH KHUE	女	2007-06-04	001307023953	LR 3.7	
21	H52407850200000165	VU TRA GIANG	女	2003-02-23	019303002656	LR 3.7	
22	H52407850200000166	NGUYEN THI TAM ANH	女	2007-08-05	022307010272	LR 3.7	
23	H52407850200000167	LO THI HUONG TRA	女	2003-06-10	004303001340	LR 3.7	
24	H52407850200000168	NGUYEN BAO CHI	女	2007-09-27	001307010445	LR 3.7	
25	H52407850200000169	NGUYEN THI KIM ANH	女	2002-05-17	001302036259	LR 3.7	
26	H52407850200000170	TA THAO MINH	女	2007-09-30	026307010764	LR 3.7	
27	H52407850200000171	DOAN NGOC MAI LAN	女	2007-10-27	004307002824	LR 3.7	
28	H52407850200000172	DO THI THANH VAN	女	1991-01-26	027191001774	LR 3.7	
29	H52407850200000173	CAO THI MINH HANG	女	2007-11-15	027307001148	LR 3.7	
30	H52407850200000174	PHAM QUYNH LAM	女	2007-08-14	030307000686	LR 3.7	
31	H52407850200000175	NGUYEN THI THANH LAM	女	2000-06-21	035300002350	LR 3.7	
32	H52407850200000176	NGO THI NGOAN	女	1988-01-09	036188004739	LR 3.7	
33	H52407850200000177	PHAM TIEN THANH	男	2003-04-20	C9976984	LR 3.7	
34	H52407850200000178	DO MINH PHUONG	女	2006-10-04	034306005227	LR 3.7	
35	H52407850200000179	PHAM HOANG SON GIANG	男	2002-03-15	001202025929	LR 3.7	

An định danh sách có 35 thí sinh./.